

Số: 157/BC-STC

An Giang, ngày 14 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách tháng 01, kế hoạch công tác tháng 02/2019

A. Tình hình thực hiện công tác tài chính, ngân sách tháng 01/2019:

I. Thu ngân sách nhà nước tháng 01/2019:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: thu trong tháng là 1.417 tỷ đồng, đạt 23,3% so dự toán năm, bằng 167,9% so với cùng kỳ, bao gồm:

a) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: thu trong tháng là 16 tỷ đồng, đạt 9,3% so dự toán năm, bằng 91,2% so với cùng kỳ.

b) Thu nội địa : thu trong tháng là 1.401 tỷ đồng, đạt 23,7% so dự toán năm, bằng 169,6% so với cùng kỳ, trong đó có:

+ Có 13/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ DNNN Trung ương; thu từ DNNN địa phương; thu từ DN có vốn đầu tư ngoài nước; thu thuế CTN ngoài quốc doanh; lệ phí trước bạ; thuế thu nhập cá nhân; thu phí, lệ phí; thu tiền sử dụng đất; thu cho thuê mặt, đất mặt nước; thu tại xã; thu khác ngân sách; thu cổ tức và thu xổ số kiến thiết.

+ Có 3/16 khoản thu đạt thấp so tiến độ bình quân dự toán, gồm: thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế BVMT và thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Phân theo địa bàn, gồm:

+ Cấp tỉnh : 1.096 tỷ đồng, đạt 25,6% so dự toán năm, bằng 175% so với cùng kỳ.

+ Cấp huyện : 321 tỷ đồng, đạt 17,8% so dự toán năm, bằng 147% so với cùng kỳ, trong đó có 10/11 huyện, thị xã, thành phố cơ bản thu đạt vượt tiến độ dự toán (8,33%), gồm: Long Xuyên, Tân Châu, Chợ Mới, Phú Tân, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn, Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú; 01/11 thành phố đạt dưới tiến độ bình quân dự toán là Châu Đốc.

2. Thu Ngân sách địa phương: thu trong tháng là 2.105 tỷ đồng, đạt 15,6% so dự toán năm, gồm:

- Thu cân đối ngân sách: thu trong tháng là 1.356 tỷ đồng, đạt 25,9% so dự toán.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : 749 tỷ đồng, trong đó:

+ Bổ sung cân đối : 538 tỷ đồng, đạt 8,3% dự toán năm;

+ Bổ sung có mục tiêu : 211 tỷ đồng, đạt 11,9% dự toán năm.

II. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương trong tháng là 1.614 tỷ đồng, đạt 12% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 351,6% so với cùng kỳ năm trước, gồm :

1) Chi đầu tư phát triển: trong tháng là 455 tỷ đồng, đạt 11,3% dự toán năm, bằng 775,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Cấp tỉnh : trong tháng là 436 tỷ đồng, đạt 12% dự toán năm, bằng 907,5% so với cùng kỳ.

- Cấp huyện : trong tháng là 19 tỷ đồng, đạt 5,1% dự toán năm, bằng 180,3% so với cùng kỳ.

2) Chi thường xuyên: trong tháng là 1.159 tỷ đồng, đạt 12,6% dự toán năm, bằng 289,5% so với cùng kỳ năm trước.

a/ Phân theo loại chi:

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo : trong tháng là 539 tỷ đồng, đạt 14,3% dự toán năm, bằng 280,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp y tế : trong tháng là 54 tỷ đồng, đạt 5,1% dự toán năm, bằng 336,4% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đảm bảo xã hội : trong tháng là 138 tỷ đồng, đạt 24,6% dự toán năm, bằng 284,4% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi quản lý hành chính : trong tháng là 119 tỷ đồng, đạt 15,6% dự toán năm, bằng 228,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi an ninh quốc phòng : trong tháng là 20 tỷ đồng, đạt 13,3% dự toán năm, bằng 324,1% so với cùng kỳ năm trước.

b/ Phân theo địa bàn :

+ Cấp tỉnh : trong tháng là 684 tỷ đồng, đạt 9,6% dự toán năm, bằng 468% so với cùng kỳ năm trước.

+ Cấp huyện: trong tháng là 930 tỷ đồng, đạt 14,7% dự toán năm, bằng 297% so với cùng kỳ năm trước.

III. Đánh giá công tác quản lý, điều hành tài chính, ngân sách:

1. Về quản lý, điều hành ngân sách:

- Tổng thu ngân sách nhà nước từ kinh tế địa bàn trong tháng 01 đạt tiến độ dự toán, các khoản thu cân đối ngân sách đạt 23,7% dự toán vượt so tiến độ bình quân, đảm bảo nguồn chi hoạt động bộ máy và các nhu cầu chi cần thiết theo dự toán.

- Thực hiện rút bổ sung trợ cấp ngân sách từ Trung ương về ngân sách tỉnh kịp thời để đảm bảo nguồn chi trong dịp Tết; tham mưu UBND tỉnh bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, đồng thời thông báo cho các huyện, thị xã, thành phố kịp thời rút bổ sung từ ngân sách tỉnh để đảm bảo nguồn chi lương tháng 01, tháng 02 và đảm bảo nguồn cho các đơn vị thực hiện trợ cấp Tết kịp thời theo Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc trợ cấp cho cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có công với cách mạng, đối tượng hưởng bảo hiểm xã hội, bảo trợ xã hội và kinh phí đi thăm chúc Tết Kỷ Hợi năm 2019 và Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh về việc hỗ trợ kinh phí trợ cấp tiền Tết Kỷ Hợi năm 2019 cho các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

- Chi ngân sách địa phương thực hiện tốt theo định hướng của Chính phủ và UBND tỉnh, trong đó tập trung chi cho con người, an sinh xã hội, các hoạt động phục vụ Tết Nguyên đán, thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Công tác quản lý vốn đầu tư XD CB:

- Đảm bảo nguồn vốn cấp phát và thanh toán kịp thời đối với các dự án có khối lượng hoàn thành phát sinh tháng 01/2019, tiến độ chi đạt 11,3% dự toán và bằng 775,6% so cùng kỳ.

- Công tác quyết toán vốn đầu tư: trong tháng đã phê duyệt quyết toán 10 dự án với giá trị 136 tỷ đồng. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng 25 dự án, giá trị thanh toán 29,7 tỷ đồng.

3. Về thực hiện chế độ chính sách An sinh xã hội:

a) **Chính sách BHYT:** Năm 2019, tiếp tục phân bổ đầy đủ kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh, bao gồm chính sách BHYT, tinh giản biên chế, hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù miễn giảm học phí, ...

b) Chính sách bảo trợ xã hội:

Tháng 01/2019 chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136 và TTLT 29 là 38,1 tỷ đồng, đạt 8,3% dự toán.

4. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Theo dõi, cập nhật tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP đối với các đơn vị trên địa bàn tỉnh để đôn đốc các đơn vị triển khai hoạt động theo đúng tiến độ kế hoạch được duyệt.

- Hướng dẫn các đơn vị báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP về tình hình thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập năm 2018.

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và địa phương về việc tổ chức thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần theo quy định tại Quyết định 31/2017/QĐ-TTg ngày 17/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp :

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sáp nhập Quỹ Hỗ trợ xã hội hóa vào Quỹ đầu tư phát triển tỉnh An Giang.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tạm dừng triển khai chuyển nhượng vốn của Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết An Giang đầu tư tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang đầu tư mở rộng tăng công suất, chủng loại gạch tại Nhà máy Gạch Ceramic An Giang.

6. Công tác quản lý giá – công sản:

6.1 Công tác quản lý giá:

a) Về tình hình giá cả thị trường:

Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh: Theo số liệu của Cục Thống kê, tháng 01/2019 CPI của tỉnh An Giang giảm 0,02% so tháng trước, giảm 0,02% so tháng 12/2018 và tăng 3,02% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung CPI bình quân tháng 01 năm 2019 so cùng kỳ tăng 3,02%.

b) Công tác kê khai giá:

Trong tháng đã tiếp nhận 29 lượt hồ sơ của doanh nghiệp đến kê khai lại giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 104% (tháng 01 năm 2018 tiếp nhận hồ sơ của 28 lượt hồ sơ của doanh nghiệp).

6.2 Công tác quản lý tài sản nhà nước:

a) **Thẩm định nhu cầu mua sắm sửa chữa tài sản năm 2019:** Thẩm định và tổng hợp nhu cầu MSSC của các đơn vị HCSN cấp tỉnh để xem xét, tổng hợp như sau:

** MSSC tài sản:*

- Đề nghị của đơn vị: 32,79 tỷ đồng (Mua sắm: 16,53 tỷ; Sửa chữa: 16,26 tỷ).
- Thẩm định nhu cầu: 25,94 tỷ đồng (Mua sắm: 10,87 tỷ; Sửa chữa: 15,07 tỷ).

** Về mua sắm xe ô tô, mô tô công năm 2019 (xe chuyên dùng):* Trong tổng số thẩm định nhu cầu MSSC nêu trên để đưa vào dự toán 2019 có 04 xe ô tô chuyên dùng cho các đơn vị Sở Giao thông vận tải 02 xe, Đoàn ca múa nhạc thuộc Sở Văn hóa Thể thao Du lịch 02 xe và 07 xe mô tô chuyên dùng cho Thanh tra giao thông. Việc mua sắm xe chờ hướng dẫn của Bộ Tài chính.

b) Về việc thẩm định giá đất:

- Trong tháng đã thẩm định phương án giá đất để tính tiền bồi thường dự án của 04 hồ sơ tiếp nhận (xác định đơn giá).
- Đấu giá để giao đất có thu tiền sử dụng đất: Trong tháng đã đấu giá 02 khu đất với tổng giá trị khởi điểm là 0,939 tỷ đồng.
- Xác định các khoản trừ vào tiền thuê đất: Trong tháng tiếp nhận 07 hồ sơ với tổng giá trị 33,28 tỷ đồng.

c) Về phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất:

Trong tháng tiếp nhận hồ sơ của Ban QLDA đầu tư xây dựng và Khu vực phát triển đô thị An Giang. Đã có Công văn số 198/STC-GCS ngày 23/01/2019 gửi các cơ quan, đơn vị có liên quan lấy ý kiến về điều chỉnh phương án sắp xếp, xử lý nhà đất.

7. Công tác thanh tra :

- Ban hành 03 Kết luận thanh tra tại Sở Lao động Thương binh và Xã hội, thành phố Châu Đốc (thuộc Kế hoạch năm 2017), Sở Văn hóa Thể thao và du lịch (thuộc Kế hoạch năm 2018).

Qua công tác thanh tra đã chấn chỉnh kịp thời những sai sót trong công tác quản lý tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị. Tổng số tiền sai phạm phát hiện qua thanh tra là 7,114 tỷ đồng, trong đó kiến nghị thu hồi nộp ngân sách 4,138 tỷ đồng; chấn chỉnh, rút kinh nghiệm 2,976 tỷ đồng.

8. Công tác Tin học – thống kê:

- Quản lý Tabmis: Đảm bảo đường truyền ngành Tài chính hoạt động thông suốt và hỗ trợ xử lý kịp thời các sự cố xảy ra không làm ảnh hưởng đến xử lý công việc chuyên môn của các phòng.

- Quản lý cổng thông tin điện tử : Cập nhật kịp thời văn bản, chính sách mới và tin tức sự kiện nổi bật, đảm bảo cho hoạt động của Cổng được liên tục. Cụ thể:

+ Trong tháng cập nhật 66 văn bản: Chính phủ (06), Bộ Tài chính (05), UBND tỉnh (10), Sở Tài chính (45); cập giá cả thị trường hàng tuần, tháng 12/2018. Thông tin cập nhật chủ yếu là các chế độ chính sách mới, các văn bản hướng dẫn thực hiện,...Ngoài ra, đã đăng 26 tin suu tầm về lĩnh vực tài chính ngân sách, giá công sản, ... tăng 22 tin so với tháng trước.

+ Công khai kết quả nhập dự toán vào hệ thống TABMIS và quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017

9. Công tác cải cách hành chính và đào tạo bồi dưỡng:

- Ban hành kịp thời các kế hoạch về cải cách hành chính và phát động thi đua của Sở Tài chính:

+ Kế hoạch số 84/KH-STC, ngày 24/01/2019 về cải cách hành chính năm 2019 của Sở Tài chính gửi Sở Nội vụ đúng thời gian quy định;

+ Kế hoạch số 83/KH-STC ngày 24/01/2019 của Sở Tài chính về thực hiện và báo cáo tình hình công bố, công khai của Sở Tài chính năm 2019 theo Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 24/6/2015 của UBND tỉnh An Giang.

+ Kế hoạch số 85/KH-STC, ngày 24/01/2019 về phát động thi đua hoàn thành xuất sắc công tác quản lý tài chính – ngân sách nhà nước năm 2019.

+ Kế hoạch số 113/KH-STC, ngày 28/01/2019 về kiểm soát TTHC và truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC năm 2019.

- Thực hiện cung cấp tài liệu phục vụ công tác chấm điểm chỉ số CCHC năm 2018 gửi UBND tỉnh theo yêu cầu.

- Thực hiện rà soát, trình công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan gửi UBND tỉnh tổng hợp.

- Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính đầy đủ, kịp thời theo quy định, không phát sinh hồ sơ quá hạn, tồn đọng chưa xử lý.

- Triển khai thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng về công tác xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán ngân sách năm 2018 cho CBCC, VC làm công tác kế toán tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh năm 2019 theo Kế hoạch đã được phê duyệt.

B. Kế hoạch công tác tài chính, ngân sách tháng 02/2019:

I. Quản lý, điều hành thu, chi ngân sách nhà nước:

1. Về thu ngân sách nhà nước:

Để đảm bảo thu NSNN đạt dự toán do HĐND tỉnh giao và chỉ tiêu dự toán quý I/2019 do UBND tỉnh giao, Sở Tài chính phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thu đôn đốc, kiểm tra, quản lý thu nộp thuế, đảm bảo tiến độ thu nộp ngân sách được giao.

2. Về chi ngân sách địa phương:

Điều hành chi ngân sách địa phương trong tháng 02/2019 theo dự toán quý I/2019 và dự toán giao từ đầu năm, không bổ sung ngoài dự toán. Đảm bảo chi tiền lương cho công chức, viên chức, chi an sinh xã hội và các nhiệm vụ chi theo chủ trương của tỉnh có liên quan đến hoạt động đón Tết Nguyên đán 2019 kịp thời. Thực hiện chi NSDP trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

II. Công tác tài chính, ngân sách:

1. Quản lý, điều hành ngân sách:

- Thẩm định phân bổ dự toán NSNN cấp huyện, xã năm 2019.

- Hướng dẫn các đơn vị dự toán và ngân sách các cấp tổng hợp báo cáo quyết toán NSNN trên địa bàn, đồng thời triển khai công tác rà soát để tổng hợp quyết toán NSNN tỉnh An Giang năm 2018. Thông báo lịch quyết toán ngân sách cấp huyện và các đơn vị ngành dọc quản lý.

- Cung cấp Kiểm toán Nhà nước tài liệu phục vụ kế hoạch kiểm toán năm 2018.

2. Công tác quản lý đầu tư XDCB:

- Trình UBND tỉnh phê duyệt dự toán kinh phí thu nợ năm 2019 chương trình cụm, tuyến dân cư vượt lũ.

- Tổng hợp các số liệu theo biểu mẫu để cung cấp cho Kiểm toán nhà nước Khu vực IX.
- Xây dựng kế hoạch đào tạo tập huấn năm 2019.
- Trình cấp kinh phí nhiệm vụ quy hoạch, nguồn miễn thủy lợi phí, Nghị định 35 cho các đơn vị.
- Tổng hợp nhu cầu vốn thanh toán công nợ các dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán.
- Thẩm định nguồn vốn và phần vốn báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới.

3. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Tổng hợp báo cáo tình hình bộ máy quản lý tài chính, kế toán của các đơn vị sự nghiệp công lập.
- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện công tác khóa sổ kế toán năm 2018, thanh quyết toán trong thời gian chính lý và mở sổ sách kế toán năm 2019 theo quy định.
- Cập nhật tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP đối với các đơn vị trên địa bàn tỉnh, đồng thời đôn đốc các đơn vị triển khai hoạt động theo đúng tiến độ.
- Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện tự chủ tài chính năm 2018 theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP và Nghị định 16/2015/NĐ-CP đối với các đơn vị trên địa bàn tỉnh.
- Chuẩn bị công tác quyết toán năm 2018 các đơn vị HCSN cấp tỉnh.
- Tổng hợp nhu cầu MSSC năm 2019 trình Ban Giám đốc.

4. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp:

- Đôn đốc Công ty cổ phần Môi trường Đô thị An Giang hoàn tất các bước sau cổ phần hóa theo quy định như: tổ chức quyết toán thuế, kiểm toán và một số nội dung khác theo quy định.
- Đôn đốc Công ty cổ phần Điện nước triển khai các bước tiếp theo của quá trình thoái vốn theo kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án điều chỉnh.
- Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện chính sách pháp luật về quản lý, sử dụng các quỹ tài chính ngoài ngân sách.
- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính tình hình tài chính, nợ đọng và đề xuất phương án xử lý nợ hợp tác xã ngừng hoạt động.
- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 05/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ.
- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định sáp nhập Quỹ hỗ trợ xã hội hóa vào Quỹ đầu tư phát triển.
- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn việc thực hiện Thông tư số 45/2018/TT-NHNN ngày 28/12/2018 về việc hướng dẫn các tổ chức tín dụng trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến với Công ty cổ phần Điện nước về việc trả cổ tức 5% bằng cổ phiếu.

5. Công tác quản lý giá – công sản:

a) Về công tác quản lý giá:

- Theo dõi thu thập thông tin cập nhật biến động giá cả thị trường hàng ngày, tổng hợp báo cáo phục vụ công tác quản lý giá trong những ngày trước, trong và sau tết nguyên đán Kỷ Hợi 2019.

- Tiếp tục tiếp nhận và theo dõi hồ sơ kê khai giá đối với cấp tỉnh và kiểm tra đơn đốc tình hình thực hiện kê khai giá đối với cấp huyện.

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án tỉnh, Cục Quản lý thị trường, Công an tỉnh, Hải quan ...

b) Về công tác quản lý tài sản nhà nước:

- Tổng hợp báo cáo tình hình quản lý sử dụng tài sản của các cơ quan, đơn vị.

- Cập nhật tình hình biến động tăng giảm tài sản năm 2018 của các cơ quan cấp tỉnh và cấp huyện vào dữ liệu tài sản trong chương trình phần mềm quản lý tài sản công của Bộ Tài chính.

- Phối hợp Sở Giao thông Vận tải kiểm tra việc cập nhật, nhập liệu tài sản là hạ tầng giao thông đường bộ.

- Hướng dẫn các đơn vị rà soát các tài sản dôi dư để đề xuất thanh lý bán trên các lĩnh vực: đất đai, trụ sở làm việc, xe ô tô, tài sản khác... để thu nộp ngân sách.

- Thường xuyên nắm bắt thông tin, thống kê giá cả, thiết bị, giá đất kịp thời phục vụ tốt cho công tác thẩm định.

6. Công tác thanh tra:

- Xây dựng Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019.

- Đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện khắc phục theo kiến nghị của Kết luận thanh tra.

- Đảm bảo tiếp dân thường xuyên, định kỳ tại đơn vị; giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo kịp thời khi có phát sinh.

7. Công tác Tin học – thống kê:

- Thực hiện kiểm tra đường truyền TABMIS kết nối các đơn vị Phòng Tài chính – KH cấp huyện và hỗ trợ các đơn vị xử lý các lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng.

- Hỗ trợ Văn phòng kết xuất các báo cáo tài sản, công cụ dụng cụ trên phần mềm quản lý tài sản nhà nước 2018.

8. Công tác cải cách thủ tục hành chính, đào tạo bồi dưỡng và công tác văn phòng:

- Tiếp tục triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng kế hoạch đào tạo năm 2019 theo kế hoạch đề ra.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung theo Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh An Giang năm 2019.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện kiểm soát chặt chẽ việc ban hành, công khai, minh bạch thủ tục hành chính.

- Nâng cao chất lượng thực hiện và giám sát hoạt động tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa.

- Triển khai và báo cáo tình hình áp dụng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 2001:2008 của cơ quan đã được sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách một số lĩnh vực chủ yếu trong tháng 01/2019 và kế hoạch công tác tháng 02/2019 của Sở Tài chính. / *sm*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Phòng TCKH cấp huyện;
- Trang thông tin điện tử Sở;
- BGD, các phòng và TT.TĐ&DVTC;
- Lưu: VT, PNS.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Điện Tân

BÁO CÁO
THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Tháng 1)



NỘI DUNG I	DỰ TOÁN 2019		Thực hiện 4	DVT: triệu đồng	
	TW	ĐP		%: TH so	
	2	3		DT ĐP	CÙNG KỲ
			5=4/3%	6	
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	5.979.500	6.080.000	1.417.239	23,31	167,89
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	176.500	176.500	16.407	9,30	91,19
II. THU NỘI ĐỊA	5.803.000	5.903.500	1.400.832	23,73	169,56
1. Thu cân đối	5.803.000	5.903.500	1.400.732	23,73	169,55
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	4.103.000	4.203.500	775.633	18,45	127,92
1. Thu từ DNNN trung ương	250.000	250.000	24.021	9,61	112,37
2. Thu từ DNNN địa phương	385.000	385.000	88.369	22,95	235,37
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.000	32.000	6.231	19,47	272,92
4. Thuế ngoài quốc doanh	1.100.000	1.100.000	358.838	32,62	111,32
- Cấp tỉnh quản lý		365.000	226.637	62,09	96,10
- Cấp huyện quản lý		735.000	132.201	17,99	152,85
5. Lệ phí trước bạ	290.000	290.000	41.488	14,31	120,66
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	418	4,18	145,74
7. Thuế thu nhập cá nhân	520.000	520.000	73.617	14,16	158,91
8. Thu thuế BVMT	810.000	810.000	38.467	4,75	111,26
- NSTW hưởng 100%	508.680	508.680	24.158	4,75	111,25
- Phân chia NSTW và NSĐP	301.320	301.320	14.309	4,75	111,26
9. Thu phí và lệ phí	225.000	225.000	28.326	12,59	101,34
<i>Trong đó: Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>35.000</i>	<i>35.000</i>	<i>2.723</i>	<i>7,78</i>	<i>130,91</i>
10. Thu tiền sử dụng đất	270.000	270.000	42.934	15,90	158,86
- Cấp tỉnh		137.000	3.567	2,60	44,80
- Cấp huyện		133.000	39.367	29,60	206,51
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	70.000	70.000	7.626	10,89	983,95
12. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	3.000	3.000	394	13,14	162,22
13. Thu khác	285.000	385.500	56.862	14,75	(113,94)
- Thu phạt VPHC	285.000	158.216	19.840	12,54	142,70
+ TW hưởng	115.916	115.916	17.869	15,42	170,29
+ ĐP hưởng	169.084	42.300	1.971	4,66	57,79
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	-	32.080	2.984	9,30	84,54
<i>Trong đó: TW hưởng</i>			<i>483</i>		
- Các khoản khác	-	195.204	34.038	17,44	(50,55)
<i>Trong đó: TW hưởng</i>			<i>30</i>		
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	17.000	56	0,33	12,78
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	106.000	106.000	50.743	47,87	39,73
16. Thu Xổ số kiến thiết	1.430.000	1.430.000	582.165	40,71	301,97
17. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN			177		
2. Thu để lại quản lý qua ngân sách (thu NĐĐG)			100		
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.373.573	13.474.073	2.104.874	15,62	
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	5.143.404	5.243.904	1.355.569	25,85	
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	8.230.169	8.230.169	749.305	9,10	
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	6.459.427	6.459.427	538.300	8,33	
- Thu bổ sung có mục tiêu	1.770.742	1.770.742	211.005	11,92	

BÁO CÁO
THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 2019
(Tháng 1)

Đơn vị : triệu đồng

NỘI DUNG	DT 2019		Thực hiện	% TH SO	
	TW	ĐP		DT ĐP	CÙNG KỲ
	1	2	3	4=3/2%	5
TỔNG CHI NSĐP (I+II+III+IV)	13.356.173	13.456.673	1.614.355	12,00	351,61
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.014.290	4.034.290	455.095	11,28	775,57
1) Chi đầu tư XDCB	4.009.890	4.009.890	455.095	11,35	775,58
- Cấp tỉnh	3.629.560	3.629.560	435.901	12,01	907,47
+ Đầu tư tập trung	981.061	981.061	140.223	14,29	866,00
+ Tiền sử dụng đất	137.000	137.000	3.567	2,60	44,79
+ Xổ số kiến thiết	1.430.000	1.430.000	124.858	8,73	522,86
+ Trung ương bổ sung có mục tiêu	913.055	913.055	167.253	18,32	
+ Chương trình mục tiêu	168.444	168.444	-	-	
- Cấp huyện	380.330	380.330	19.194	5,05	180,34
+ Đầu tư tập trung	247.330	247.330	8.104	3,28	100,76
+ Tiền sử dụng đất	133.000	133.000	11.090	8,34	426,54
2) Chi trả nợ lãi vay	4.400	4.400		-	-
3) Bổ sung các Quỹ tài chính		20.000		-	-
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	9.108.660	9.187.493	1.159.260	12,62	289,49
1) Chi sự nghiệp kinh tế		1.095.839	56.387	5,15	516,98
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi		330.815	31.045	9,38	591,21
- Chi SN giao thông		130.162	8.898	6,84	1.255,03
- Chi SN kinh tế khác		634.862	16.444	2,59	332,41
2) Chi sự nghiệp văn xã		5.680.176	759.114	13,36	274,29
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.688.636	3.774.575	538.685	14,27	280,10
b- Chi SN y tế		1.051.178	53.878	5,13	336,42
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	33.302	33.302	707	2,12	11,77
d- Chi SN văn hóa - thông tin		92.709	15.209	16,41	249,90
e- Chi SN phát thanh - truyền hình		28.206	4.078	14,46	245,96
f- Chi SN thể dục - thể thao		77.408	8.046	10,39	134,89
g- Chi đảm bảo xã hội		562.798	138.510	24,61	284,41
h- Chi sự nghiệp văn xã khác		60.000		-	
3) Chi quản lý hành chính		762.953	119.346	15,64	228,50
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương		147.482	19.577	13,27	324,06
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường		170.795	10.986	6,43	2.197,14
6) Chi ngân sách xã		1.124.881	188.034	16,72	357,06
7) Chi khác ngân sách		115.306	5.818	5,05	428,09
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	90.061	90.061		-	
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170	1.170		-	
IV/- DỰ PHÒNG	232.053	233.720		-	

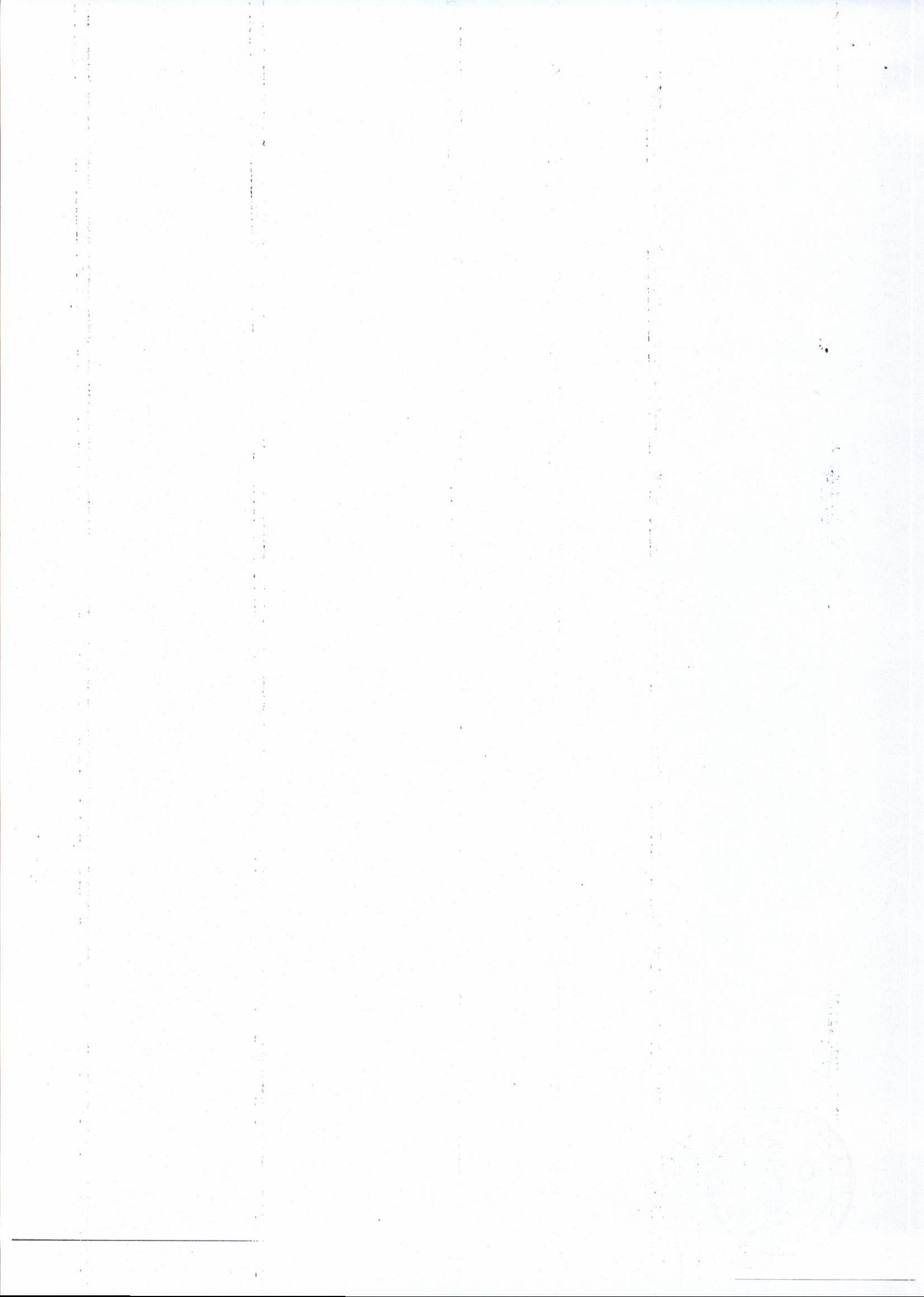
BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Tháng I)

Mô tả chi tiết	BTC giao		TỔNG			TÌNH			HUYỆN			LONG XUYỀN			CHÂU ĐỐC		
	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện
TỔNG THU NGÂN SÁCH (I-II)	5.979.500	1.417.239	23,31	4.274.450	1.095.664	25,63	1.805.550	321.574	17,81	697.200	158.668	22,76	246.100	17.247	7,01		
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	176.500	16.407	9,30	176.500	16.407	9,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. THU NỘI ĐỊA	5.803.000	1.400.832	23,73	4.097.950	1.079.258	26,34	1.805.550	321.574	17,81	697.200	158.668	22,76	246.100	17.247	7,01		
1. Thu các doanh nghiệp	5.803.000	1.400.832	23,73	4.097.950	1.079.258	26,34	1.805.550	321.574	17,81	697.200	158.668	22,76	246.100	17.247	7,01		
Không kể tiền sử dụng đất, số số kiến thiết	4.103.000	775.733	18,45	2.530.950	493.525	19,50	1.672.550	282.207	16,87	647.200	133.408	20,61	196.100	16.057	8,19		
1. Thu từ DNNN trung ương	250.000	24.021	9,61	249.675	23.151	9,27	325	870	870	325	870	267,65	-	-	-	-	-
2. Thu từ DNNN địa phương	385.000	88.369	22,95	366.996	83.922	22,87	18.004	4.447	24,70	11.000	2.893	26,30	1.800	139	7,72		
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.000	6.231	19,47	32.000	6.231	19,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế ngoài quốc doanh	1.100.000	358.838	32,62	365.000	226.037	62,09	735.000	132.201	17,99	317.000	72.342	22,82	72.000	7.093	9,85		
5. Lệ phí trước bạ	290.000	41.488	14,31	-	0	-	290.000	41.487	14,31	170.000	27.300	16,06	13.500	1.158	8,58		
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	520.000	73.617	14,16	252.800	39.923	15,79	10.000	418	4,18	6.395	323	5,05	2.100	48	2,27		
7. Thuế thu nhập cá nhân	810.000	38.467	4,75	810.000	38.467	4,75	267.200	33.693	12,61	93.000	15.590	16,76	31.000	2.772	8,94		
8. Thuế BVMT	508.680	24.158	4,75	508.680	24.158	4,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	301.320	14.309	4,75	301.320	14.309	4,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phần chia NSTW và NSĐP	225.000	28.326	12,59	116.608	4.044	3,47	108.392	24.282	22,40	12.610	5.713	45,31	57.605	3.531	6,13		
9. Thu phi và lệ phí	35.000	2.723	7,78	24.870	1.588	6,39	10.130	1.135	11,20	1.000	321	32,12	1.400	76	5,44		
- Phi và lệ phí trung ương	91.738	4.047	4,41	91.738	2.456	2,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phi và lệ phí huyện	62.958	18.805	29,87	-	-	-	62.958	18.805	29,87	1.870	4.297	229,77	52.615	3.039	5,78		
- Phi và lệ phí xã (đò, chợ, khác)	10.149	2.751	27,11	-	-	-	10.149	2.751	27,11	1.740	679	39,05	790	115	14,51		
10. Thu tiền sử dụng đất	270.000	42.934	15,90	137.000	3.567	2,60	133.000	39.267	29,60	50.000	25.259	50,52	50.000	1.189	2,38		
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	70.000	7.626	10,89	59.271	196	0,33	10.729	7.429	69,24	9.200	5.224	56,79	205	-	-		
12. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	3.000	394	13,14	-	-	-	3.000	394	13,14	1.000	-	-	205	-	-		
13. Thu khác	285.000	56.862	14,75	155.600	20.155	12,95	229.900	36.707	15,97	26.670	2.975	11,16	17.770	923	5,19		
- Thu phạt VPHC	115.916	19.840	12,54	75.606	14.807	19,58	82.610	5.032	6,09	8.210	1.074	13,08	6.560	668	10,18		
+ TW hưởng	115.916	17.869	15,42	66.086	14.348	21,71	49.830	3.521	7,07	5.000	874	17,48	4.200	485	11,55		
+ ĐP hưởng	42.300	1.971	4,66	9.520	459	4,82	32.780	1.512	4,61	3.210	200	6,23	2.360	182	7,73		
Trong đó: NS tỉnh hưởng								183			4		165				
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	32.080	2.984	9,30	28.700	1.207	4,21	3.380	1.777	52,58	350	38	10,94	810	8	1,00		
+ ĐP hưởng	-	483		-	379		-	104		-	38		-	8			
- Các khoản khác	32.080	2.501		51.294	828		-	1.673		-	-		-	-			
+ TW hưởng	195.204	34.038	17,44	143.910	4.140	8,07	143.910	29.898	20,78	18.110	1.863	10,29	10.400	247	2,37		
+ ĐP hưởng	-	30		-	22		-	8		-	2		-	-			
Trong đó: NS tỉnh hưởng		34.008			4.118			29.890			1.861		-	247			
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	56	0,33	17.000	56	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	106.000	50.743	47,87	106.000	50.743	47,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16. Thu Xổ số kiến thiết	1.430.000	582.165	40,71	1.430.000	582.165	40,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	-	177		-	-		-	177		-	177		-	-		-	-
2. Thu để lại quỹ qua ngân sách (thu NĐBG)	-	100		-	-		-	100		-	100		-	-		-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.373.573	13.474.073	15,62	7.104.956	906.223	12,75	6.369.117	1.198.651	18,82	717.027	221.655	30,91	433.552	57.742	13,32		
1. Thu cân đối ngân sách từ KTDĐ	5.143.404	1.355.569	25,85	3.516.643	1.046.191	29,75	1.727.261	309.378	17,91	679.875	153.249	22,54	238.700	16.025	6,71		
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	8.230.169	8.230.169	9,10	3.588.313	(139.968)	(3,90)	4.641.856	889.273	19,16	37.152	68.406	184,12	194.852	41.717	21,41		
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	6.459.427	6.459.427	8,33	1.976.789	(248.442)	(12,57)	4.482.638	786.742	17,55	22.832	22.832	100,00	186.632	37.327	20,09		
- Thu bổ sung có mục tiêu	1.770.742	1.770.742	11,92	1.611.524	108.474	6,73	159.218	102.531	64,40	14.320	45.574	318,25	8.220	4.390	53,41		





	TRI TỐN			TÌNH BIẾN			AN PHÚ		
	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%
		82.900	11.778	14,21	79.300	10.381	13,09	63.950	11.552
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)									
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU									
II. THU NỘI ĐỊA									
1. Thu cân đối	82.900	11.778	14,21	79.300	10.381	13,09	63.950	11.552	18,06
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	80.900	11.615	14,36	75.300	9.543	12,67	61.950	10.665	17,22
1. Thu từ DNNN trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ DNNN địa phương	-	-	-	670	142	21,18	200	38	18,78
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế ngoài quốc doanh	43.000	6.240	14,51	42.000	5.278	12,57	23.000	3.389	14,73
5. Lệ phí trước bạ	7.600	835	10,98	4.500	591	13,14	9.000	1.000	11,11
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	105	1	0,61	50	0	0,44	15	0	0,05
7. Thuế thu nhập cá nhân	12.500	1.598	12,78	12.800	1.412	11,03	10.000	917	9,17
8. Thuế BVMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phần chia NSTW và NSDP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thu phí và lệ phí	3.340	2.138	64,01	3.720	1.297	34,88	3.930	611	15,56
- Phí và lệ phí trung ương	490	89	18,22	1.200	38	-	-	45	-
- Phí và lệ phí tỉnh	-	66	-	-	83	-	-	79	-
- Phí và lệ phí huyện	965	1.878	194,64	146	1.034	####	2.270	470	20,70
- Phí và lệ phí xã (đò, chợ, khác)	505	104	20,69	1.274	143	11,26	500	17	3,40
10. Thu tiền sử dụng đất	2.000	163	8,13	4.000	838	20,94	2.000	887	44,34
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	200	25	12,57	-	-	-	25	-	-
12. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	-	-	-	250	-	-	980	-	-
13. Thu khác	14.155	779	5,50	11.310	823	7,27	14.800	4.711	31,83
- Thu phát VPHC	5.710	289	5,07	7.150	277	3,87	3.300	241	7,29
+ TW hưởng	4.110	265	6,45	2.700	201	7,46	1.000	227	22,73
+ ĐP hưởng	1.600	24	1,51	4.450	76	1,70	2.300	13	0,58
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	-	-	3	-	-	-	-	-
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	20	0	-	510	172	33,65	500	1.500	-
+ ĐP hưởng	-	0	-	-	-	-	-	0	-
+ TW hưởng	-	-	-	-	172	-	-	1.500	-
- Các khoản khác	8.425	489	5,80	3.650	374	10,25	11.000	2.970	27,00
+ TW hưởng	-	1	-	-	-	-	-	-	-
+ ĐP hưởng	-	488	-	-	374	-	-	2.970	-
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	4	-	-	-	-	-	18	-
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16. Thu Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu để lại quỹ lý qua ngân sách (thu NDDG)									
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	541.204	108.086	19,97	532.199	60.254	11,32	527.866	153.378	29,06
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	78.300	11.352	14,50	74.730	9.915	13,27	62.750	11.144	17,76
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	462.904	96.734	20,90	457.469	50.339	11,00	465.116	142.234	30,58
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	448.404	93.077	20,76	440.569	44.000	9,99	453.248	135.974	30,00
- Thu bổ sung có mục tiêu	14.500	3.657	25,22	16.900	6.339	37,51	11.868	6.260	52,75



BÁO CÁO
THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 2019
(Tháng 1)

ĐVT: triệu đồng

	TỔNG			TỈNH			HUYỆN			LONG XUYỀN			CHÂU ĐỐC		
	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN															
1) Chi đầu tư XD CB	4.034.290	455.095	11,28	3.653.960	435.901	11,93	380.330	19.194	5,05	125.597	1.463	1,16	72.740	6.714	9,23
2) Chi trả nợ lãi vay	4.400	-	-	4.400	-	-	-	-	-	-	-	-	72.740	6.714	9,23
3) Bổ sung các Quỹ (ĐPIT; BVMT)	20.000	-	-	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II/- CHI THUỶNG XUYỀN															
1) Chi sự nghiệp kinh tế	9.187.493	1.159.260	12,62	3.334.763	248.159	7,44	5.852.730	911.101	15,57	577.632	92.103	15,94	352.765	55.369	15,70
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	1.095.839	56.387	5,15	610.465	23.018	3,77	485.374	33.369	6,87	39.519	8.706	22,03	28.433	2.723	9,58
- Chi SN giao thông	330.815	31.045	9,38	231.796	12.686	5,47	99.019	18.358	18,54	1.933	7.551	390,63	2.874	702	24,41
- Chi SN kinh tế khác	130.162	8.898	6,84	88.362	575	0,65	41.800	8.323	19,91	4.400	-	-	3.300	790	23,93
- Chi SN kinh tế khác	634.862	16.444	2,59	290.307	9.757	3,36	344.555	6.687	1,94	33.186	1.155	3,48	22.259	1.232	5,53
2) Chi sự nghiệp văn xã	5.680.176	759.114	13,36	2.098.276	169.309	8,07	3.581.900	589.804	16,47	367.388	63.134	17,18	191.653	33.019	17,23
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.774.575	538.685	14,27	770.919	93.896	12,18	3.003.656	444.789	14,81	310.104	46.146	14,88	149.250	23.340	15,64
b- Chi SN y tế	1.051.178	53.878	5,13	1.046.978	53.151	5,08	4.200	727	17,32	900	32	3,57	600	-	-
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	33.302	707	2,12	33.302	707	2,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d- Chi SN văn hóa - thông tin	92.709	15.209	16,41	51.586	7.915	15,34	41.123	7.294	17,74	2.849	861	30,21	11.735	1.884	16,05
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	28.206	4.078	14,46	443	173	39,06	27.763	3.905	14,07	2.245	342	15,22	2.229	212	9,52
f- Chi SN thể dục - thể thao	77.408	8.046	10,39	65.610	5.236	7,98	11.798	2.810	23,82	1.440	114	7,89	1.170	110	9,40
g- Chi đảm bảo xã hội	562.798	138.510	24,61	69.438	8.231	11,85	493.360	130.279	26,41	49.850	15.640	31,37	26.669	7.473	28,02
3) Chi quản lý hành chính	762.953	119.346	15,64	348.069	44.317	12,73	414.884	75.029	18,08	34.906	6.870	19,68	34.954	5.237	14,98
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	147.482	19.577	13,27	80.950	8.550	10,56	66.532	11.027	16,57	4.410	-	-	5.900	398	6,74
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	170.795	10.986	6,43	43.104	216	0,50	127.691	10.769	8,43	37.333	-	-	29.459	7.300	24,78
6) Chi ngân sách xã	1.124.881	188.034	16,72	-	0	-	1.124.881	188.034	16,72	93.340	13.271	14,22	59.766	6.617	11,07
7) Chi khác ngân sách	115.306	5.818	5,05	63.838	2.748	4,30	51.468	3.070	5,96	736	122	16,58	2.600	75	2,89
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	90.061	-	-	90.061	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH															
IV/- DỰ PHÒNG	1.170	-	-	1.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	233.720	-	-	115.063	-	-	118.657	-	-	13.798	-	-	8.047	-	-



NỘI DUNG	TÀN CHẤU			CHỖ MỎI			PHỤ TÂN			CHẤU PHỤ			CHẤU THÀNH		
	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%
TỔNG CHỈ SỐ GDP (I+II+III+IV)	503.175	76.256	15,15	809.107	144.062	17,81	588.791	82.290	13,98	593.106	79.680	13,43	525.600	69.214	13,17
HI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	18.197	850	4,67	21.884	1.265	5,78	22.840	1.355	5,93	16.678	785	4,71	18.964	600	3,16
Chi đầu tư XD/CB	18.197	850	4,67	21.884	1.265	5,78	22.840	1.355	5,93	16.678	785	4,71	18.964	600	3,16
Chi trả nợ/lãi vay															
ở sung các Quỹ (ĐIPT; BYMT)															
HI THƯỜNG XUYÊN	475.667	75.406	15,85	771.891	142.797	18,50	555.007	80.935	14,58	565.363	78.895	13,95	496.918	68.614	13,81
Chi sự nghiệp kinh tế	35.803	617	1,72	44.835	16.798	37,47	36.678	469	1,28	56.930	20	0,04	49.760	62	0,12
Chi SN nông, lâm, thủy lợi	4.898	-	-	11.437	9.202	80,45	3.934	-	-	15.268	-	-	12.414	15	0,12
Chi SN giao thông	3.300	-	-	5.300	5.601	105,68	3.300	345	10,45	4.700	-	-	3.300	47	1,43
Chi SN kinh tế khác	27.605	617	2,23	28.098	1.995	7,10	29.444	124	0,42	36.962	20	0,06	34.046	-	-
Chi sự nghiệp văn hóa	291.374	49.649	17,04	521.006	87.112	16,72	338.315	50.119	14,81	357.711	58.285	16,29	288.195	46.248	16,05
Chi SN giáo dục và đào tạo	229.917	34.275	14,91	446.909	67.458	15,09	284.556	40.065	14,08	293.650	43.248	14,73	248.704	36.577	14,71
Chi SN y tế	300	100	33,33	300	40	13,42	300	30	10,00	300	300	100,00	300	-	-
Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ															
Chi SN văn hóa - thông tin	3.196	626	19,59	2.464	523	21,23	2.545	515	20,22	2.797	709	25,33	3.170	509	16,04
Chi SN phát thanh - truyền hình	2.740	255	9,30	2.495	371	14,87	2.273	412	18,11	2.229	231	10,34	2.297	234	10,18
Chi SN thể dục - thể thao	1.646	267	16,23	810	-	-	869	386	44,46	630	126	20,00	675	238	35,32
Chi đảm bảo xã hội	53.575	14.126	26,37	68.028	18.720	27,52	47.772	8.711	18,23	58.105	13.673	23,53	33.049	8.690	26,29
Chi quản lý hành chính	37.146	8.267	22,26	40.457	6.557	16,21	38.065	8.343	21,92	37.268	5.981	16,05	44.152	6.747	15,28
Chi an ninh, quốc phòng địa phương	5.300	1.168	22,03	6.950	383	5,51	6.450	690	10,70	6.000	1.795	29,92	6.000	1.240	20,67
Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	9.700	99	1,03	11.364	1.000	8,80	6.399	64	0,99	6.378	-	-	4.132	16	0,39
Chi ngân sách xã	91.344	13.911	15,23	144.579	30.939	21,40	122.500	21.251	17,35	97.476	12.814	13,15	96.369	14.034	14,56
Chi khác ngân sách	5.000	1.694	33,88	2.700	9	0,33	6.600	-	-	3.600	-	-	8.310	266	3,20
Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu															
CHI BỔ SUNG QỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH															
DỰ PHÒNG	9.311		-	15.332		-	10.944		-	11.065		-	9.718		-



	THỎA SƠN			TRỊ TÓN			TÌNH BIẾN			AN PHÚ		
	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%	DT	Thực hiện	%
I/ TỔNG CHỈ SỐ (I+II+III+IV)												
V/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN												
1) Chi đầu tư XD CB												
2) Chi trả nợ lãi vay												
3) Bổ sung các Quỹ (ĐTPT; BYMT)												
II/- CHI THUỒNG XUYỀN												
1) Chi sự nghiệp kinh tế												
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi												
- Chi SN giao thông												
- Chi SN kinh tế khác												
2) Chi sự nghiệp văn xã												
a- Chi SN giáo dục và đào tạo												
b- Chi SN y tế												
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ												
d- Chi SN văn hóa - thông tin												
e- Chi SN phát thanh - truyền hình												
f- Chi SN thể dục - thể thao												
g- Chi đảm bảo xã hội												
3) Chi quản lý hành chính												
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương												
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường												
6) Chi ngân sách xã												
7) Chi khác ngân sách												
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu												
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH												
IV/- DỰ PHÒNG												
	10.705		-	10.100		-	9.739		-	9.898		-